ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 69/2006/QĐ-UBND	Đà Lạt, ngày 17 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
V/v Ban hành bộ đơn giá dự toán công trình lâm sinh tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 68 /2006/QĐ-UBND ngày 10/11/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt định mức dự toán công trình lâm sinh của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 2343/SNN-KH ngày 23/10/2006 về việc đề nghị phê duyệt định mức và ban hành đơn giá dự toán công trình lâm sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này bộ "Đơn giá dự toán công trình lâm sinh tỉnh Lâm Đồng".

Điều 2. Một số quy định có liên quan

1. Bộ "Đơn giá dự toán công trình lâm sinh tỉnh Lâm Đồng" là cơ sở để quản lý vốn, lập kế hoạch, lập dự toán, phê duyệt và thanh quyết toán khối lượng hoàn thành cho các công trình lâm sinh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Trong trường hợp có biến động về giá, tiền lương và các chế độ chính sách có liên quan hoặc khi cần hướng dẫn sử dụng bộ đơn giá này, UBND tỉnh giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành văn bản hướng dẫn sử dụng sau khi đã thống nhất với Sở Tài chính và các Sở, Ngành có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành; bãi bỏ các quy định trước đây trái với nội dung quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chi cục Trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các đơn vị quản lý rừng, các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(*Đã ký*)
Huỳnh Đức Hòa

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2006/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 11 năm 2006)

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. CƠ SỞ ĐỂ XÂY DỰNG ĐƠN GIÁ:

-Hệ thống thang, bảng lương ban hành kèm theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty nhà nước.

- Nghị định 118/2005/NĐ-CP ngày 15/9/2005 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung.

- Giá một số loại vật liệu đến hiện trường trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG CỦA ĐƠN GIÁ:

Đơn giá chuyên ngành trồng, chăm sóc, khoanh nuôi, nuôi dưỡng, tu bổ, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công cần thiết để hoàn thành cho một đơn vị khối lượng trong lĩnh vực: Trồng, chăm sóc, khoanh nuôi, nuôi dưỡng, tu bổ, khoán bảo vệ rừng (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo hoàn thành theo đúng quy trình kỹ thuật). Đơn giá bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công với nội dung của từng phần như sau:

1. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, công cụ lao động sử dụng trực tiếp trong quá trình thực hiện.

2. Chi phí nhân công:

Là chi phí nhân công trực tiếp để thực hiện trồng, chăm sóc, khoanh nuôi, nuôi dưỡng, tu bổ và khoán bảo vệ rừng được xác định như sau:

Tiền lương tối thiểu là: 350.000 đồng/tháng. Tiền lương cơ bản và cấp bậc công nhân được xác định như sau:

- Công nhân lao động phổ thông, kỹ thuật Lâm nghiệp, công nhân nông nghiệp: áp dụng bảng lương A2.

Các khoản phụ cấp lương bao gồm:

- Chi phí khoán trực tiếp khác, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế 30% lương cơ bản.

- Phụ cấp lưu động 40% trên lương tối thiểu.

III. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ:

Kết cấu của bộ đơn giá chuyên ngành Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng, bao gồm:

Phần thứ nhất: Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng.

Phấn thứ hai: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, tu bổ rừng.

Phần thứ ba: Thiết kế xây dựng và phát triển rừng, bảo vệ rừng.

Kết cấu tập đơn giá chuyên ngành Nông Lâm nghiệp tỉnh lâm Đồng, được trình bày theo tập, chương, loại công tác và cho từng công việc cụ thể.

Danh mục đơn giá đã được mã hoá thống nhất theo mã của định mức gồm 1 chữ cái và 4 chữ số theo nguyên tắc:

-Một chữ cái và một số đầu: Chỉ phần công việc.

-Hai số kế tiếp: Chỉ các công việc của từng phần.

-Số thứ ba: Chỉ số đơn giá công việc cụ thể.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

Đơn giá chuyên ngành Lâm nghiệp, là cơ sở để ký hợp đồng và thanh quyết toán chi phí theo khối lượng thực tế thực hiện và là căn cứ để tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện các công trình lâm nghiệp.

Nội dung của từng loại công việc cụ thể được quy định cụ thể ở từng phần trong tập đơn giá.

Những công trình có liên quan trong quá trình sản xuất nhưng không ban hành trong tập đơn giá này thì áp dụng các tập đơn giá hiện hành của nhà nước.

GIÁ CÂY GIỐNG ĐẠT TIÊU CHUẨN TRỒNG RỪNG TẠI HIỆN TRƯỜNG

Stt	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
2	Cây giống các loại		
	Bầu giống thông 2 lá	bầu	600
	Bầu giống thông 3 lá	bầu	600
	Bầu giống tràm bông vàng, keo tai tượng	bầu	500
	Bầu giống Muồng den	bầu	600
	Bầu giống keo lai giâm hom	bầu	600
	Cây giống bạch đàn	cây	400
	Cây giống luồng	cây	2.500

BẢNG TIỀN LƯƠNG NGÀY CÔNG CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP

TT	Nội dung công việc	Bậc thợ	Hệ số lương	Lươngcấp bậc (đ)	Phụ cấp khác (BHXH,BHYT, PCKOĐSX 30%LCB	PC lưu động 40% Lương TT	Lương ngày BQ (đồng)
	Công nhân Lâm nghiệp						
		Bậc 3/6 NII-A2	2,56	896.000	268.800	140.000	50.185
		Bậc 4/6 NII-A2	3,06	1.071.000	321.300	140.000	58.935
		Bậc 3/6 NIII-A2	2,82	987.000	296.100	140.000	54.735
		Bậc 4/6 NIII-A2	3,39	1.186.500	355.950	140.000	64.710

PHẦN THỨ NHẤT
TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG
ĐƠN GIÁ CÂY GIỐNG CHO 1 HA TRỒNG RỪNG

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.001	Thông 2 lá 2220 cây/ha	1598400		
P2.002	Thông 3 lá 1666 cây/ha	1199400		
P2.003	Thông 3 lá 2220 cây/ha	1598400		
P2.004	Thông 3 lá 3330 cây/ ha	2.397.600		
	Cây mục đích trồng xen trong rừng tự nhiên			
P2.005	Sao 556 cây/ha	667.000		
P2.006	Trồng rừng tạo bóng, tràm bông vang 2500 cây/ha	1.500.000		
P2.007	Trồng rừng tạo bóng,Muồng đen 2500 cây/ha	2.100.000		
P2.008	Trồng tạo bóng, cây mục đích 278 cây sao/ha	334.000		
P2.009	Cây bạch đàn 2220 cây/ha	1.065.600		
P2.010	Cây thử nghiệm luồng 278 cây/ha	835.000		

TRỒNG RỪNG TẬP TRUNG
P2.10 XỬ LÝ THỰC BÌ TOÀN DIỆN

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	máy thi công
P2.101	Cự ly đi làm <1000 m			
	Nhóm I		785.395	
	Nhóm II		866.695	
	Nhóm III		1.127.657	
	Nhóm IV		1.502.539	
	Nhóm V		1.901.008	
	Nhóm VI		3.461.259	
P2.102	Cự ly đi làm từ 1000 -2000 m			
	Nhóm I		845.115	
	Nhóm II		927.419	
	Nhóm III		1.161.783	
	Nhóm IV		1.480.458	
	Nhóm V		1.968.256	
	Nhóm VI		3.773.410	
P2.103	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Nhóm I		948.497	
	Nhóm II		1.030.298	

	Nhóm III		1.300.293	
	Nhóm IV		1.818.203	
	Nhóm V		2.162.974	
	Nhóm VI		4.147.288	
P2.104	Cự ly đi làm từ 3000 - 4000 m			
	Nhóm I		1.032.807	
	Nhóm II		1.117.620	
	Nhóm III		1.429.771	
	Nhóm IV		1.991.341	
	Nhóm V		2.389.810	
	Nhóm VI		4.481.019	

P2.11 XỬ LÝ THỰC BÌ THEO BĂNG 2/4

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.111	Cự ly đi làm <1000 m			
	Nhóm I		369.362	
	Nhóm II		411.015	
	Nhóm III		529.452	
	Nhóm IV		746.753	
	Nhóm V		972.585	
	Nhóm VI		1.742.423	
P2.112	Cự ly đi làm từ 1000-2000m			
	Nhóm I		405.997	
	Nhóm II		500.846	
	Nhóm III		599.209	
	Nhóm IV		796.436	
	Nhóm V		1.013.737	
	Nhóm VI		1.922.587	
P2.113	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Nhóm I		464.713	
	Nhóm II		525.939	
	Nhóm III		650.899	
	Nhóm IV		918.887	
	Nhóm V		1.417.726	
	Nhóm VI		2.117.305	
P2.114	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Nhóm I		511.385	
	Nhóm II		580.640	
	Nhóm III		753.277	
	Nhóm IV		995.670	

	Nhóm V		1.798.630	
	Nhóm VI		2.613.635	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.12 - P2.15 Cuốc hố đất nguyên thổ, hố rộng (30 x30 cm), sâu 30 cm				
P2.12	Mật độ 1666 hố/ha			
P2.121	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I		515.902	
	Đất cấp II		588.670	
	Đất cấp III		668.966	
	Đất cấp IV		1.058.402	
P2.122	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Đất cấp I		535.976	
	Đất cấp II		623.800	
	Đất cấp III		733.203	
	Đất cấp IV		1.114.609	
P2.123	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I		623.800	
	Đất cấp II		633.335	
	Đất cấp III		962.046	
	Đất cấp IV		1.194.403	
P2.124	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I		679.505	
	Đất cấp II		774.355	
	Đất cấp III		870.710	
	Đất cấp IV		1.348.471	
P2.13	Mật độ 2220 hố/ha			
P2.131	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I		687.535	
	Đất cấp II		784.392	
	Đất cấp III		891.286	
	Đất cấp IV		1.410.199	
P2.132	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Đất cấp I		714.133	
	Đất cấp II		831.565	

CUỐC HỐ TRỒNG RỪNG

Đơn vị tính : đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.12 - P2.15 Cuốc hố đất nguyên thổ, hố rộng (30 x30 cm), sâu 30 cm				
P2.12	Mật độ 1666 hố/ha			
P2.121	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I		515.902	
	Đất cấp II		588.670	
	Đất cấp III		668.966	
	Đất cấp IV		1.058.402	
P2.122	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Đất cấp I		535.976	
	Đất cấp II		623.800	
	Đất cấp III		733.203	
	Đất cấp IV		1.114.609	
P2.123	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I		623.800	
	Đất cấp II		633.335	
	Đất cấp III		962.046	
	Đất cấp IV		1.194.403	
P2.124	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I		679.505	
	Đất cấp II		774.355	
	Đất cấp III		870.710	
	Đất cấp IV		1.348.471	
P2.13	Mật độ 2220 hố/ha			
P2.131	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I		687.535	
	Đất cấp II		784.392	
	Đất cấp III		891.286	
	Đất cấp IV		1.410.199	
P2.132	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Đất cấp I		714.133	
	Đất cấp II		831.565	
	Đất cấp III		977.102	
	Đất cấp IV		1.485.476	
P2.133	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I		831.565	
	Đất cấp II		844.112	
	Đất cấp III		1.081.487	
	Đất cấp IV		1.591.366	

P2.134	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I		905.839	
	Đất cấp II		1.031.804	
	Đất cấp III		1.160.779	
	Đất cấp IV		1.797.125	
P2.14	Mật độ 2500 hố/ha			
P2.141	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I		774.355	
	Đất cấp II		883.758	
	Đất cấp III		1.003.700	
	Đất cấp IV		1.588.355	
P2.142	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Đất cấp I		804.466	
	Đất cấp II		936.452	
	Đất cấp III		1.100.557	
	Đất cấp IV		1.672.666	
P2.143	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I		936.452	
	Đất cấp II		950.504	
	Đất cấp III		1.217.990	
	Đất cấp IV		1.792.106	
P2.144	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I		1.020.261	
	Đất cấp II		1.161.783	
	Đất cấp III		1.306.817	
	Đất cấp IV		2.023.459	
P2.15	Mật độ 3330 hố/ha			
P2.151	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I		1.031.302	
	Đất cấp II		1.176.838	
	Đất cấp III		1.336.928	
	Đất cấp IV		2.115.298	
P2.152	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Đất cấp I		1.070.948	
	Đất cấp II		1.247.097	
	Đất cấp III		1.465.904	
	Đất cấp IV		2.228.214	
P2.153	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I		1.247.097	
	Đất cấp II		1.265.666	
	Đất cấp III		1.622.481	
	Đất cấp IV		2.383.788	
P2.154	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			

	Đất cấp I		1.358.508	
	Đất cấp II		1.547.204	
	Đất cấp III		1.740.416	
	Đất cấp IV		2.694.935	
P2.16-P2.17 : Cuốc hố đất nguyên thổ rộng 40 x 40 x 40 cm				
P2.16	Mật độ 278 hố/ha			
P2.161	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I		153.064	
	Đất cấp II		181.168	
	Đất cấp III		196.725	
	Đất cấp IV		317.169	
P2.162	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Đất cấp I		191.205	
	Đất cấp II		214.792	
	Đất cấp III		244.903	
	Đất cấp IV		332.225	
P2.163	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I		193.714	
	Đất cấp II		214.792	
	Đất cấp III		253.434	
	Đất cấp IV		387.428	
P2.164	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I		208.268	
	Đất cấp II		236.371	
	Đất cấp III		263.471	
	Đất cấp IV		450.159	
P2.17	Mật độ 556 hố/ha			
P2.171	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I		306.630	
	Đất cấp II		362.336	
	Đất cấp III		392.949	
	Đất cấp IV		634.338	
P2.172	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Đất cấp I		382.410	
	Đất cấp II		429.082	
	Đất cấp III		489.304	
	Đất cấp IV		664.449	
P2.173	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I		387.428	
	Đất cấp II		429.082	
	Đất cấp III		507.370	
	Đất cấp IV		774.856	
P2.174	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			

	Đất cấp I		416.536	
	Đất cấp II		472.743	
	Đất cấp III		526.441	
	Đất cấp IV		900.319	

LẤP HỐ TRỒNG RỪNG

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.18-P2.21 : Lấp hố rộng 30 x30x 30 cm				
P2.18	Mật độ 1666 hố/ha			
P2.181	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I và II		203.751	
	Đất cấp III và IV		289.066	
P2.182	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Đất cấp I và II		240.386	
	Đất cấp III và IV		366.852	
P2.183	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I và II		266.984	
	Đất cấp III và IV		386.926	
P2.184	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I và II		293.582	
	Đất cấp III và IV		433.097	
P2.19	Mật độ 2220 hố/ha			
P2.191	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I và II		271.501	
	Đất cấp III và IV		385.421	
P2.192	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m			
	Đất cấp I và II		320.180	
	Đất cấp III và IV		488.802	
P2.193	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I và II		355.812	
	Đất cấp III và IV		515.902	
P2.194	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I và II		390.941	
	Đất cấp III và IV		577.128	
P2.20	Mật độ 2500 hố/ha			
P2.201	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I và II		301.612	
	Đất cấp III và IV		434.100	
P2.202	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m			

	Đất cấp I và II		360.328	
	Đất cấp III và IV		550.028	
P2.203	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I và II		400.978	
	Đất cấp III và IV		580.640	
P2.204	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I và II		440.122	
	Đất cấp III và IV		649.896	
P2.21	Mật độ 3330 hố/ha			
P2.211	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I và II		407.502	
	Đất cấp III và IV		578.131	
P2.212	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m			
	Đất cấp I và II		480.270	
	Đất cấp III và IV		733.203	
P2.213	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I và II		533.968	
	Đất cấp III và IV		773.853	
P2.214	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I và II		586.161	
	Đất cấp III và IV		865.691	
P2.22-P2.23 : Lấp hố rộng 40 x 40x 40 cm				
P2.22	Mật độ 278 hố/ha			
P2.221	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I và II		61.226	
	Đất cấp III và IV		74.274	
P2.222	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m			
	Đất cấp I và II		68.252	
	Đất cấp III và IV		85.816	
P2.223	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Đất cấp I và II		73.270	
	Đất cấp III và IV		99.366	
P2.224	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I và II		80.798	
	Đất cấp III và IV		104.887	
P2.23	Mật độ 556 hố/ha			
P2.231	Cự ly đi làm <1000 m			
	Đất cấp I và II		122.953	
	Đất cấp III và IV		148.548	
P2.232	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m			
	Đất cấp I và II		137.005	
	Đất cấp III và IV		171.131	
P2.233	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			

	Đất cấp I và II		146.038	
	Đất cấp III và IV		193.714	
P2.234	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Đất cấp I và II		161.094	
	Đất cấp III và IV		209.773	

VẬN CHUYỂN, RẢI CÂY VÀ TRỒNG CHÍNH

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.24-P2.27: Bầu thông 3 lá, thông 2 lá, keo, bạch đàn:				
P2.24	Mật độ 1666 cây / ha			
P2.241	Cự ly đi làm <1000 m		687.535	
P2.242	Cự ly đi làm từ1000-2000 m		861.676	
P2.243	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		1.057.900	
P2.244	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		1.306.316	
P2.25	Mật độ 2220 cây / ha			
P2.251	Cự ly đi làm <1000 m		920.393	
P2.252	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m		1.148.233	
P2.253	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		1.410.199	
P2.254	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		1.740.918	
P2.26	Mật độ 2500 cây / ha			
P2.261	Cự ly đi làm <1000 m		1.036.822	
P2.262	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m		1.293.267	
P2.263	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		1.587.853	
P2.264	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		1.960.226	
P2.27	Mật độ 3330 cây / ha			
P2.271	Cự ly đi làm <1000 m		1.381.091	
P2.272	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m		1.722.851	
P2.273	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		2.115.298	
P2.274	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		2.611.126	
P2.28-P2.29 : Bầu sao, quế, dàu, luồng, muồng đen:				
P2.28	Mật độ 278 cây / ha			
P2.281	Cự ly đi làm <1000 m		273.508	
P2.282	Cự ly đi làm từ1000-2000 m		324.195	
P2.283	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		435.606	
P2.284	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		516.404	
P2.29	Mật độ 556 cây / ha			
P2.291	Cự ly đi làm <1000 m		547.017	
P2.292	Cự ly đi làm từ1000-2000 m		648.892	
P2.293	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		871.713	
P2.294	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		1.033.309	

TRỒNG DẶM BÌNH QUÂN 10%

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.30-P2.33 : Bầu thông 3 lá, thông 2 lá, keo, bạch đàn:				
P2.30	Mật độ 1666 cây / ha			
P2.301	Cự ly đi làm <1000 m		100.370	
P2.302	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m		120.946	
P2.303	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		152.061	
P2.304	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		177.655	
P2.31	Mật độ 2220 cây / ha			
P2.311	Cự ly đi làm <1000 m		134.496	
P2.312	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m		161.596	
P2.313	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		202.747	
P2.314	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		236.873	
P2.32	Mật độ 2500 cây / ha			
P2.321	Cự ly đi làm <1000 m		151.057	
P2.322	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m		181.670	
P2.323	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		227.840	
P2.324	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		266.984	
P2.33	Mật độ 3330 cây / ha			
P2.331	Cự ly đi làm <1000 m		201.242	
P2.332	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m		242.394	
P2.333	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		303.619	
P2.334	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		355.310	
P2.34-P2.35 : Bầu sao, quế, dầu, luồng, muồng đen:				
P2.34	Mật độ 278 cây / ha			
P2.341	Cự ly đi làm <1000 m		53.698	
P2.342	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m		69.757	
P2.343	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		87.322	
P2.344	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		99.868	
P2.35	Mật độ 556 cây / ha			
P2.351	Cự ly đi làm <1000 m		107.396	
P2.352	Cự ly đi làm từ 1000-2000 m		139.514	
P2.353	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m		174.142	
P2.354	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m		199.234	

NGHIỆM THU, LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG TRỒNG

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí

		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.360			88.403	

CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG TRỒNG TẬP TRUNG NĂM THỨ NHẤT (NĂM TRỒNG) VÀ NĂM THỨ II

PHÁT THỰC BÌ CHĂM SÓC

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.40-P2.41 : Phát thực bì toàn diện:				
P2.40	Phát thực bì toàn diện lần 1 năm 1 và năm 2			
P2.401	Cự ly đi làm <1000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		625.807	
	Năm 1 nhóm III và IV		664.951	
	Năm 2 nhóm I và II		625.807	
	Năm 2 nhóm III và IV		664.951	
P2.402	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		671.977	
	Năm 1 nhóm III và IV		795.432	
	Năm 2 nhóm I và II		671.977	
	Năm 2 nhóm III và IV		795.432	
P2.403	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		731.697	
	Năm 1 nhóm III và IV		900.821	
	Năm 2 nhóm I và II		731.697	
	Năm 2 nhóm III và IV		900.821	
P2.404	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		821.528	
	Năm 1 nhóm III và IV		980.113	
	Năm 2 nhóm I và II		821.528	
	Năm 2 nhóm III và IV		980.113	
P2.41	Phát thực bì toàn diện lần 2 và 3 năm 1 và năm 2			
P2.411	Cự ly đi làm <1000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		489.304	
	Năm 1 nhóm III và IV		497.333	
	Năm 2 nhóm I và II		489.304	
	Năm 2 nhóm III và IV		497.333	
P2.412	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			

	Năm 1 nhóm I và II		518.913	
	Năm 1 nhóm III và IV		526.943	
	Năm 2 nhóm I và II		518.913	
	Năm 2 nhóm III và IV		526.943	
P2.413	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		593.689	
	Năm 1 nhóm III và IV		576.626	
	Năm 2 nhóm I và II		593.689	
	Năm 2 nhóm III và IV		576.626	
P2.414	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		635.342	
	Năm 1 nhóm III và IV		644.375	
	Năm 2 nhóm I và II		635.342	
	Năm 2 nhóm III và IV		644.375	
P2.42-P2.43 : Phát thực bì theo băng 2/4				
P2.42	Phát thực bì theo băng 2/4 lần 1 năm 1 và năm 2			
P2.421	Cự ly đi làm <1000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		160.592	
	Năm 1 nhóm III và IV		163.101	
	Năm 2 nhóm I và II		372.373	
	Năm 2 nhóm III và IV		610.250	
P2.422	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		170.629	
	Năm 1 nhóm III và IV		173.138	
	Năm 2 nhóm I và II		381.908	
	Năm 2 nhóm III và IV		646.383	
P2.423	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		189.699	
	Năm 1 nhóm III và IV		195.220	
	Năm 2 nhóm I và II		446.145	
	Năm 2 nhóm III và IV		728.686	
P2.424	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Năm 1 nhóm I và II		208.770	
	Năm 1 nhóm III và IV		211.781	
	Năm 2 nhóm I và II		481.776	
	Năm 2 nhóm III và IV		781.380	
P2.43	Phát thực bì theo băng 2/4 lần 2 và 3 năm 1 và năm 2			
P2.431	Cự ly đi làm <1000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		266.984	
	Năm 2 nhóm III và IV		456.182	
P2.432	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		285.051	
	Năm 2 nhóm III và IV		482.780	

P2.433	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		332.727	
	Năm 2 nhóm III và IV		544.005	
P2.434	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		359.325	
	Năm 2 nhóm III và IV		589.674	
P2.44	Phát thực bì theo băng 3/3 lần 1 năm 2			
P2.441	Cự ly đi làm <1000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		519.415	
	Năm 2 nhóm III và IV		606.737	
P2.442	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		554.544	
	Năm 2 nhóm III và IV		641.866	
P2.443	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		647.387	
	Năm 2 nhóm III và IV		723.668	
P2.444	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		699.077	
	Năm 2 nhóm III và IV		784.392	
P2.45	Phát thực bì theo băng 3/3 lần 2 năm 2			
P2.451	Cự ly đi làm <1000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		405.997	
	Năm 2 nhóm III và IV		453.672	
P2.452	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		428.078	
	Năm 2 nhóm III và IV		495.326	
P2.453	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		509.880	
	Năm 2 nhóm III và IV		569.600	
P2.454	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Năm 2 nhóm I và II		540.492	
	Năm 2 nhóm III và IV		606.235	

VUN XỚI GỐC CÂY CHĂM SÓC

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.46-P2.49 Vun xới gốc cây đối với cây thân gỗ:				
P2.46	Mật độ 1666 cây/ha			
P2.461	Cự ly đi làm <1000 m			

	D= 0,6- 0,8 m đất cấp I và II		329.214	
	D=0,6-0,8 m đất cấp III và IV		459.193	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		525.939	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		828.053	
P2.462	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		397.967	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		494.824	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		565.083	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		853.145	
P2.463	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		426.573	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		584.655	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		605.733	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		918.887	
P2.464	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		449.658	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		619.283	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		739.727	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.058.402	
P2.47	Mật độ 2220 cây/ha			
P2.471	Cự ly đi làm <1000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		438.617	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		612.257	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		700.583	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.103.066	
P2.472	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		530.455	
	D= 0,6-0,8 m đất cấp III và IV		659.431	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		752.775	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.136.690	
P2.473	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		568.596	
	D= 0,6-0,8 m đất cấp III và IV		778.871	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		807.477	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.224.514	
P2.474	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		599.209	
	D= 0,6-0,8 m đất cấp III và IV		825.041	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		985.633	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.410.199	
P2.48	Mật độ 2500 cây/ha			
P2.481	Cự ly đi làm <1000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		493.820	

	D= 0,6-0,8 m đất cấp III và IV		689.542	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		788.908	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.242.079	
P2.482	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		597.202	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		742.236	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		847.625	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.280.219	
P2.483	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		640.361	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		877.234	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		909.352	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.378.582	
P2.484	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		674.486	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		929.426	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		1.110.092	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.588.355	
P2.49	Mật độ 3330 cây/ha			
P2.491	Cự ly đi làm <1000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		405.997	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		453.672	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		405.997	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		453.672	
P2.492	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		657.925	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		918.386	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		1.050.874	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.654.599	
P2.493	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		795.934	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		988.645	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		1.129.163	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.705.286	
P2.494	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp I và II		852.643	
	D = 0,6 - 0,8 m đất cấp III và IV		1.168.809	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp I và II		1.210.964	
	D = 0,8 - 1 m đất cấp III và IV		1.836.269	
P2.50-P2.51 Vun xới gốc cây áp dụng cho tre, luồng				
P2.50	Mật độ 278 cây/ha			
P2.501	Cự ly đi làm <1000 m			
	D = 1 - 1,5 m đất cấp I và II		436.108	

	D = 1-1,5 m đất cấp III và IV		664.449	
	D = 1,5 - 2 m đất cấp I và II		664.449	
	D= 1,5- 2 m đất cấp III và IV		996.674	
P2.502	Cự ly đi làm từ1000-2000 m		0	
	D = 1 - 1,5 m đất cấp I và II		481.274	
	D = 1 - 1,5 m đất cấp III và IV		697.572	
	D = 1,5 - 2 m đất cấp I và II		697.572	
	D =1,5 -2 m đất cấp III và IV		1.162.786	
P2.503	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	D = 1 - 1,5 m đất cấp I và II		498.337	
	D= 1- 1,5 m đất cấp III và IV		734.207	
	D = 1,5 - 2 m đất cấp I và II		714.032	
	D= 1,5 - 2m đất cấp III và IV		1.233.328	
P2.504	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	D = 1 - 1,5 m đất cấp I và II		536.478	
	D = 1 - 1,5 m đất cấp III và IV		820.525	
	D = 1,5 - 2 m đất cấp I và II		774.856	
	D= 1,5 -2 m đất cấp III và IV		1.395.143	
P2.51	Mật độ 556 cây/ha			
P2.511	Cự ly đi làm <1000 m			
	D = 1 - 1,5 m đất cấp I và II		872.215	
	D = 1 - 1,5 m đất cấp III và IV		1.328.899	
	D = 1,5 - 2 m đất cấp I và II		1.328.899	
	D =,5 - 2 m đất cấp III và IV		1.992.846	
P2.512	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	D = 1 - 1,5 m đất cấp I và II		962.046	
	D = 1 - 1,5 m đất cấp III và IV		1.395.143	
	D = 1,5 - 2 m đất cấp I và II		1.395.143	
	D =1,5 - m đất cấp III và IV		2.325.071	
P2.513	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	D = 1 - 1,5 m đất cấp I và II		996.674	
	D = 1 - 1,5 m đất cấp III và IV		1.468.413	
	D = 1,5 - 2 m đất cấp I và II		1.468.413	
	D = 1,5-2 m đất cấp III và IV		2.536.852	
P2.514	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	D = 1 - 1,5 m đất cấp I và II		1.072.955	
	D = 1 - 1,5 m đất cấp III và IV		1.641.551	
	D = 1,5 - 2 m đất cấp I và II		1.550.215	
	D = 1,5-2 m đất cấp III và IV		2.790.286	

CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG NĂM III VÀ IV,V

XỬ LÝ THỰC BÌ CHĂM SÓC

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.52 - P2.53 Phát thực bì toàn diện:				
P2.52	Phát thực bì toàn diện lần 1 năm III			
P2.521	Cự ly đi làm <1000 m			
	Nhóm I và II		526.943	
	Nhóm III và IV		620.287	
P2.522	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Nhóm I và II		563.076	
	Nhóm III và IV		653.409	
P2.523	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Nhóm I và II		627.313	
	Nhóm III và IV		718.147	
P2.524	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Nhóm I và II		695.062	
	Nhóm III và IV		796.436	
P2.53	Phát thực bì toàn diện lần 2 và 3 năm III và lần 1 năm IV			
P2.531	Cự ly đi làm <1000 m			
	Nhóm I và II		554.042	
	Nhóm III và IV		584.153	
P2.532	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Nhóm I và II		587.666	
	Nhóm III và IV		626.309	
P2.533	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Nhóm I và II		609.748	
	Nhóm III và IV		692.051	
P2.534	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Nhóm I và II		664.951	
	Nhóm III và IV		768.332	
P2.54-P2.55 Phát thực bì theo băng 3/3				
P2.54	Phát thực bì theo băng 3/3 lần 1 năm III			
P2.541	Cự ly đi làm <1000 m			
	Nhóm I và II		437.111	
	Nhóm III và IV		565.585	
P2.542	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Nhóm I và II		464.713	
	Nhóm III và IV		641.866	
P2.543	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Nhóm I và II		555.046	
	Nhóm III và IV		654.412	

P2.544	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Nhóm I và II		591.179	
	Nhóm III và IV		700.081	
P2.45	Phát thực bì theo băng 3/3 lần 2 năm III và lần 1 năm IV			
P2.551	Cự ly đi làm <1000 m			
	Nhóm I và II		341.760	
	Nhóm III và IV		452.669	
P2.552	Cự ly đi làm từ1000-2000 m			
	Nhóm I và II		371.871	
	Nhóm III và IV		513.393	
P2.553	Cự ly đi làm từ 2000-3000 m			
	Nhóm I và II		393.952	
	Nhóm III và IV		523.430	
P2.554	Cự ly đi làm từ 3000-4000 m			
	Nhóm I và II		472.743	
	Nhóm III và IV		560.065	

NGHIỆM THU LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

Đơn vị tính : đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.560	Công lao động 4/6		58.935	

LÀM MỚI ĐƯỜNG RANH CẢN LỬA

Đơn vị tính : đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.571	Cự li đi làm 1000 m			
	Nhóm 1		215.685	
	Nhóm 2		239.364	
	Nhóm 3		302.680	
	Nhóm 4		416.957	
P2.572	Cự li đi làm 1000 -2000 m			
	Nhóm 1		230.783	
	Nhóm 2		256.119	
	Nhóm 3		323.867	
	Nhóm 4		446.143	

P2.573	Cự li đi làm 2000 -3000 m			
	Nhóm 1		246.938	
	Nhóm 2		274.048	
	Nhóm 3		346.538	
	Nhóm 4		477.374	
P2.574	Cự li đi làm 3000 -4000 m			
	Nhóm 1		264.223	
	Nhóm 2		293.231	
	Nhóm 3		370.795	
	Nhóm 4		510.790	

ĐỐT DỌN VẬT LIỆU CHÁY RỪNG TRỒNG GIAI ĐOẠN I

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.581	Cự li đi làm 1000 m			
	Nhóm 1		444.370	
	Nhóm 2		644.160	
	Nhóm 3		863.398	
	Nhóm 4		1.245.297	
P2.582	Cự li đi làm 1000 -2000 m			
	Nhóm 1		477.963	
	Nhóm 2		689.540	
	Nhóm 3		889.919	
	Nhóm 4		1.225.259	
P2.583	Cự li đi làm 2000 -3000 m			
	Nhóm 1		536.309	
	Nhóm 2		766.155	
	Nhóm 3		996.002	
	Nhóm 4		1.372.007	
P2.584	Cự li đi làm 3000 -4000 m			
	Nhóm 1		725.490	
	Nhóm 2		842.181	
	Nhóm 3		1.095.012	
	Nhóm 4		1.509.325	

PHẦN THỨ II
KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH VÀ TU BỔ RỪNG
TU BỔ RỪNG

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí

		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.591	Luỗng phát toàn diện cây loại bỏ			
	Rừng non, rừng KN phục hồi, rừng trồng		752.775	
	Rừng hỗn hợp		1.003.700	
	Rừng giống (RTN)		752.775	
	Rừng tre		1.505.550	
	Rừng nứa		1.003.700	
P2.592	Chặt vệ sinh, chặt tu bổ, điều chế			
	Rừng non, rừng KN phục hồi, rừng trồng		732.090	
	Rừng hỗn hợp		1.003.700	
	Rừng giống (RTN)		1.254.625	
	Rừng tre		602.220	
	Rừng nứa		250.925	
P2.593	Dọn vệ sinh, tận dụng sản phẩm			
	Rừng non, rừng KN phục hồi, rừng trồng		501.850	
	Rừng hỗn hợp		501.850	
	Rừng giống (RTN)		1.003.700	
	Rừng tre		100.370	
	Rừng nứa		501.850	
P2.594	Nghiệm thu, lập hồ sơ quản lý (các loại)		58.935	
P2.595	Thiết kế tu bổ		117.870	

KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH

			Đơn vị tính: đồng/ha	
Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.601	Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh		617.276	
P2.592	Trồng dặm		90.333	

PHẦN THỨ III
THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO VỆ RỪNG
THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công

P2.610	Thiết kế xây dựng và phát triển rừng			
	Trồng rừng		414.313	
	Chăm sóc rừng trồng		271.690	
	Giao khoán bảo vệ rừng		233.972	
	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh		292.907	

BẢO VỆ RỪNG TRỒNG

Đơn vị tính: đồng/ha

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần chi phí		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
P2.621	Điều kiện bình thường		365.347	
P2.622	Điều kiện khó khăn		438.617	